

Số: *18* /2021/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *10* tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Những quy định chung

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cấp xã.

b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cấp huyện.

c) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Người làm việc trong biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao tại các hội có tính chất đặc thù.

2. Đối tượng không áp dụng

a) Các đối tượng đã được hưởng chế độ theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

b) Các đối tượng đang bị xem xét kỷ luật; đang trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ được hưởng một trong các chế độ, chính sách nêu tại Nghị quyết và được Thường trực Tỉnh uỷ (đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quản lý; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hiện đang công tác ở khối Đảng, Đoàn thể) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hiện đang công tác ở khối chính quyền và các tổ chức hội được giao biên chế hội) phê duyệt.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên nghỉ thôi việc ngay theo nguyện vọng

1. Điều kiện áp dụng: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn thời gian làm việc từ trên 05 năm (60 tháng) so với thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội hiện hành tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền nhận được đơn xin nghỉ công tác để hưởng chế độ thôi việc theo nguyện vọng.

2. Chính sách hỗ trợ

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm.

b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương (bình quân 60 tháng cuối) cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên nghỉ công tác theo nguyện vọng để giải quyết chế độ nghỉ hưu

1. Điều kiện áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn thời gian làm việc từ trên 06 tháng đến dưới 24 tháng so với thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn thời gian làm việc từ trên 06 tháng đến dưới 24 tháng so với thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên.

2. Chính sách hỗ trợ

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương (bình quân 60 tháng cuối) cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định về tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội hiện hành.

b) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương (bình quân 60 tháng cuối) cho 20 năm đầu công tác có đóng đủ bảo hiểm xã hội.

c) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương (bình quân 60 tháng cuối) cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội kể từ năm thứ hai mươi một trở đi.

d) Được hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm xã hội (phần Nhà nước đóng) cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi với mức đóng tại thời điểm nghỉ công tác (trả một lần).

Điều 4. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức vụ, chức danh lãnh đạo có nguyện vọng nghỉ công tác chờ đủ tuổi để nghỉ hưu

1. Điều kiện áp dụng: Cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức vụ, chức danh lãnh đạo có mức phụ cấp chức vụ từ 0,2 trở lên thuộc diện Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy, Đảng đoàn, cấp ủy sở, ban, ngành quản lý trở lên, công tác trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh Thái Nguyên, còn thời gian công tác từ trên 06 tháng đến dưới 02 năm (24 tháng) sẽ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật, có nguyện vọng nghỉ công tác chờ đủ tuổi để nghỉ hưu.

2. Chế độ, chính sách hỗ trợ

a) Được hưởng nguyên mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương, phụ cấp công tác đảng (nếu có), phụ cấp công vụ.

b) Cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan nơi cán bộ công tác trước khi nghỉ chờ đủ tuổi để nghỉ hưu căn cứ vào mức lương, các khoản phụ cấp và mức chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) được hưởng tại điểm a khoản này thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện nghỉ công tác chờ đủ tuổi để nghỉ hưu không tính vào biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 5. Nguồn kinh phí chi trả chế độ, chính sách

Kinh phí thực hiện Nghị quyết từ nguồn ngân sách địa phương. Riêng đối với đối tượng thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, thực hiện từ nguồn kinh phí của đơn vị.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn